

Số: 2010/QĐ-KT3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán NSNN năm 2024, tình hình thực hiện  
dự toán NSNN 9 tháng đầu năm 2024 và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách  
2023

## GIÁM ĐỐC

### TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

*Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-TĐC ngày 31/07/2024 của Ủy ban TC ĐL CL Quốc gia về việc ban hành Điều lệ tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Trung tâm Kỹ thuật 3)*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai dự toán NSNN năm 2024, tình hình thực hiện dự toán NSNN 9 tháng đầu năm 2024 của Trung tâm Kỹ thuật 3 (theo Biểu mẫu đính kèm) và công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 tại Trung tâm Kỹ thuật 3 của Đoàn xét duyệt quyết toán ngân sách Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

## GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Hương

## Biểu số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật 3****Chương: 017****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Kèm theo Quyết định số 2010/QĐ-KT3 ngày 08/10/2024 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 3)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                       | Dự toán được giao |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                    |                   |
| 1     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                      | <b>2.500</b>      |
| 1.1   | Lệ phí                                                                                                                                                         |                   |
| 1.2   | Phí                                                                                                                                                            | 2.500             |
|       | <i>Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK</i>                                                                                                           | <i>2.500</i>      |
| 2     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                        | <b>1.662,5</b>    |
| 2.1   | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                  | 1.662,5           |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                 | 1.662,5           |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                           |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                         |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                         |                   |
| 3     | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                                 | <b>837,5</b>      |
| 3.1   | Lệ phí                                                                                                                                                         |                   |
| 3.2   | Phí                                                                                                                                                            | 837,5             |
|       | <i>Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK</i>                                                                                                           | <i>837,5</i>      |
|       | (Điều chỉnh dự toán phí được để lại, nộp NSNN từ nguồn phí, lệ phí năm 2024 theo QĐ số 1045/QĐ-TĐC ngày 10/5/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) |                   |
| II    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                          |                   |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                  |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                               |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                         |                   |
| 2     | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                                                                                                                     |                   |

|      |                                                            |  |
|------|------------------------------------------------------------|--|
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ             |  |
|      | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>          |  |
|      | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>                |  |
|      | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>             |  |
| 2.2  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng              |  |
| 2.3  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                  |  |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                     |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                         |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                      |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                            |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                            |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn           |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                             |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                         |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |

|  |                                            |  |
|--|--------------------------------------------|--|
|  | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu) |  |
|--|--------------------------------------------|--|

## Biểu số 3

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật 3****Chương: 017****ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                      | Dự toán năm 2024 | Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 | So sánh (%)   |                   |
|-------|-----------------------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------|-------------------|
|       |                                               |                  |                                | Dự toán       | Cùng kỳ năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí   |                  |                                |               |                   |
| 1     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                     | <b>2.500</b>     | <b>1.547,88</b>                | <b>61,92%</b> | <b>110,72%</b>    |
| 1.1   | Lệ phí                                        |                  |                                |               |                   |
| 1.2   | Phí                                           |                  |                                |               |                   |
|       | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK | 2.500            | 1.547,88                       | 61,92%        | 110,73%           |
| 2     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>       | <b>1.662,5</b>   | <b>886,63</b>                  | <b>53,33%</b> | <b>368,05%</b>    |
| 2.1   | Chi sự nghiệp.....                            |                  |                                |               |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                | 1.662,5          | 886,63                         | 53,33%        | 368,05%           |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          |                  |                                |               |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                        |                  |                                |               |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ              |                  |                                |               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ        |                  |                                |               |                   |
| 3     | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                | <b>837,5</b>     | <b>476,56</b>                  | <b>56,90%</b> | <b>113,64%</b>    |
| 3.1   | Lệ phí                                        |                  |                                |               |                   |
| 3.2   | Phí                                           |                  |                                |               |                   |
|       | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK | 837,5            | 476,56                         | 56,90%        | 113,64%           |
| II    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>         |                  |                                |               |                   |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                 |                  |                                |               |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ              |                  |                                |               |                   |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              |  |  |  |  |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |  |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>       |  |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>             |  |  |  |  |
|           | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>          |  |  |  |  |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |  |  |  |  |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |  |  |  |  |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 10        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |

|    |                                                       |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu                             |  |  |  |  |
| 1  | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                    |  |  |  |  |
|    | <i>(Chi tiết từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> |  |  |  |  |
| 2  | Chi Chương trình mục tiêu                             |  |  |  |  |
|    | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>     |  |  |  |  |

## Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3****Chương: 017A****CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC  
NĂM 2023 CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT    | Mục | Tiểu mục | Chỉ tiêu                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó          |                   |                    |
|----------|-----|----------|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|          |     |          |                                             |                            |                               | Quỹ lương         | Mua sắm sửa chữa  | Trích lập các quỹ  |
| <b>A</b> |     |          | <b>QUYẾT TOÁN THU</b>                       |                            |                               |                   |                   |                    |
| <b>I</b> |     |          | <b>Tổng số thu</b>                          | <b>440.768.772</b>         | <b>440.768.772</b>            | <b>39.735.327</b> | <b>39.463.180</b> | <b>172.265.389</b> |
| <b>1</b> |     |          | <b>Thu phí, lệ phí</b>                      | <b>1.924.920</b>           | <b>1.924.920</b>              |                   |                   |                    |
|          |     |          | Phí Mã số mã vạch                           |                            |                               |                   |                   |                    |
|          |     |          | Phí kiểm tra NN về vệ sinh ATTP             | 1.924.920                  | 1.924.920                     |                   |                   |                    |
| <b>2</b> |     |          | <b>Thu HĐ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</b> | <b>393.996.231</b>         | <b>393.996.231</b>            |                   |                   |                    |
|          |     |          | Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn            | 2.341.662                  | 2.341.662                     |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động Đào tạo                           | 4.046.110                  | 4.046.110                     |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động KD, bảo trì; SC; hiệu chuẩn       | 78.160.771                 | 78.160.771                    |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa      | 144.830                    | 144.830                       |                   |                   |                    |
|          |     |          | Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO      | 596.502                    | 596.502                       |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động thử nghiệm                        | 213.667.495                | 213.667.495                   |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động chứng nhận                        | 52.051.169                 | 52.051.169                    |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động cung cấp hàng hóa                 | 15.399                     | 15.399                        |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động Giám định chất lượng HH           | 42.972.293                 | 42.972.293                    |                   |                   |                    |
|          |     |          | Hoạt động khác(UL)                          |                            |                               |                   |                   |                    |
| <b>3</b> |     |          | <b>Thu hoạt động tài chính</b>              | <b>44.764.892</b>          | <b>44.764.892</b>             |                   |                   |                    |

|   |      |      |                                                              |                           |                           |   |   |   |
|---|------|------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---|---|---|
| 4 |      |      | Thu sự nghiệp khác                                           | 82.728                    | 82.728                    |   |   |   |
| B |      |      | <b><u>CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI NGUỒN KHÁC</u></b>        | <b><u>245.603.302</u></b> | <b><u>245.603.302</u></b> | - |   | - |
| 1 |      |      | Chi từ nguồn thu phí được để lại                             | <b><u>967.032</u></b>     | <b><u>967.032</u></b>     | - | - | - |
|   | 6000 |      | Tiền lương                                                   | 705.527                   | 705.527                   |   |   |   |
|   |      | 6001 | Lương theo ngạch bậc                                         | 705.527                   | 705.527                   |   |   |   |
|   | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng |                           |                           |   |   |   |
|   |      | 6049 | Lương khác                                                   |                           |                           |   |   |   |
|   | 6100 |      | Phụ cấp lương                                                | 86.837                    | 86.837                    |   |   |   |
|   |      | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại                                   | 19.244                    | 19.244                    |   |   |   |
|   |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ                                | 67.593                    | 67.593                    |   |   |   |
|   | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                           | 55.773                    | 55.773                    |   |   |   |
|   |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                              | 45.327                    | 45.327                    |   |   |   |
|   |      | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                | 7.839                     | 7.839                     |   |   |   |
|   |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 2.607                     | 2.607                     |   |   |   |
|   | 6400 |      | Các khoản thanh toán cho cá nhân                             | 100                       | 100                       |   |   |   |
|   |      | 6449 | Chi khác                                                     | 100                       | 100                       |   |   |   |
|   | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 1.789                     | 1.789                     |   |   |   |
|   |      | 6501 | Tiền điện                                                    | 1.508                     | 1.508                     |   |   |   |
|   |      | 6502 | Tiền nước                                                    | 281                       | 281                       |   |   |   |
|   | 6550 |      | Cung ứng văn phòng                                           | 15.947                    | 15.947                    |   |   |   |
|   |      | 6551 | Văn phòng phẩm                                               | 15.947                    | 15.947                    |   |   |   |
|   | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                            | 1.724                     | 1.724                     |   |   |   |
|   |      | 6603 | Bưu chính                                                    | 1.724                     | 1.724                     |   |   |   |
|   | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                  | 38.780                    | 38.780                    |   |   |   |
|   |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                             | 38.780                    | 38.780                    |   |   |   |
|   | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                  | 60.554                    | 60.554                    |   |   |   |
|   |      | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                                     | 1.594                     | 1.594                     |   |   |   |
|   |      | 7049 | Chi khác                                                     | 58.960                    | 58.960                    |   |   |   |
|   |      |      |                                                              |                           |                           |   |   |   |

|   |  |  |                                                |                           |                           |   |   |   |
|---|--|--|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---|---|---|
| 2 |  |  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ</b>   | <b><u>177.250.302</u></b> | <b><u>177.250.302</u></b> | - | - | - |
|   |  |  | <i>Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn</i>        | 2.167.633                 | 2.167.633                 |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động Đào tạo</i>                       | 3.321.133                 | 3.321.133                 |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động kinh doanh; bảo trì; sửa chữa</i> | 35.742.600                | 35.742.600                |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động cung cấp hàng hóa</i>             | 46.870                    | 46.870                    |   |   |   |
|   |  |  | <i>Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO</i>  | 711.202                   | 711.202                   |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động thử nghiệm</i>                    | 110.761.304               | 110.761.304               |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động chứng nhận</i>                    | 16.854.952                | 16.854.952                |   |   |   |
|   |  |  | <i>Hoạt động Giám định chất lượng hàng hóa</i> | 7.644.609                 | 7.644.609                 |   |   |   |
| 3 |  |  | <b>Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ</b> | <b><u>66.199.384</u></b>  | <b><u>66.199.384</u></b>  | - |   |   |
| 4 |  |  | <b>Chi phí tài chính</b>                       | <b><u>565.138</u></b>     | <b><u>565.138</u></b>     |   |   |   |
| 5 |  |  | <b>Chi phí khác</b>                            | <b><u>621.446</u></b>     | <b><u>621.446</u></b>     |   |   |   |
| C |  |  | <b><u>SỐ NỢP NSNN</u></b>                      | <b><u>22.521.694</u></b>  | <b><u>22.521.694</u></b>  |   |   |   |
| 1 |  |  | <i>Phí, lệ phí</i>                             | 579.501                   | 579.501                   |   |   |   |
| 2 |  |  | <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ</i>   | 21.942.193                | 21.942.193                |   |   |   |
| 3 |  |  | <i>Thuế khác</i>                               |                           |                           |   |   |   |
|   |  |  |                                                |                           |                           |   |   |   |